CTCP 28.1 (UPCOM: AG1)

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,400
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	6,846 - 13,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	65
Số lượng CPLH (CP)	4,863,386
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,720
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.75
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
AG1		27.6%	47.3%	44.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông

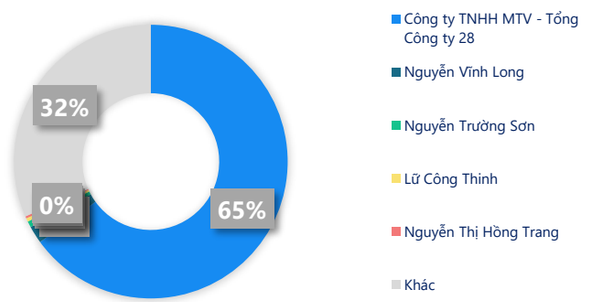

Phân tích Dupont

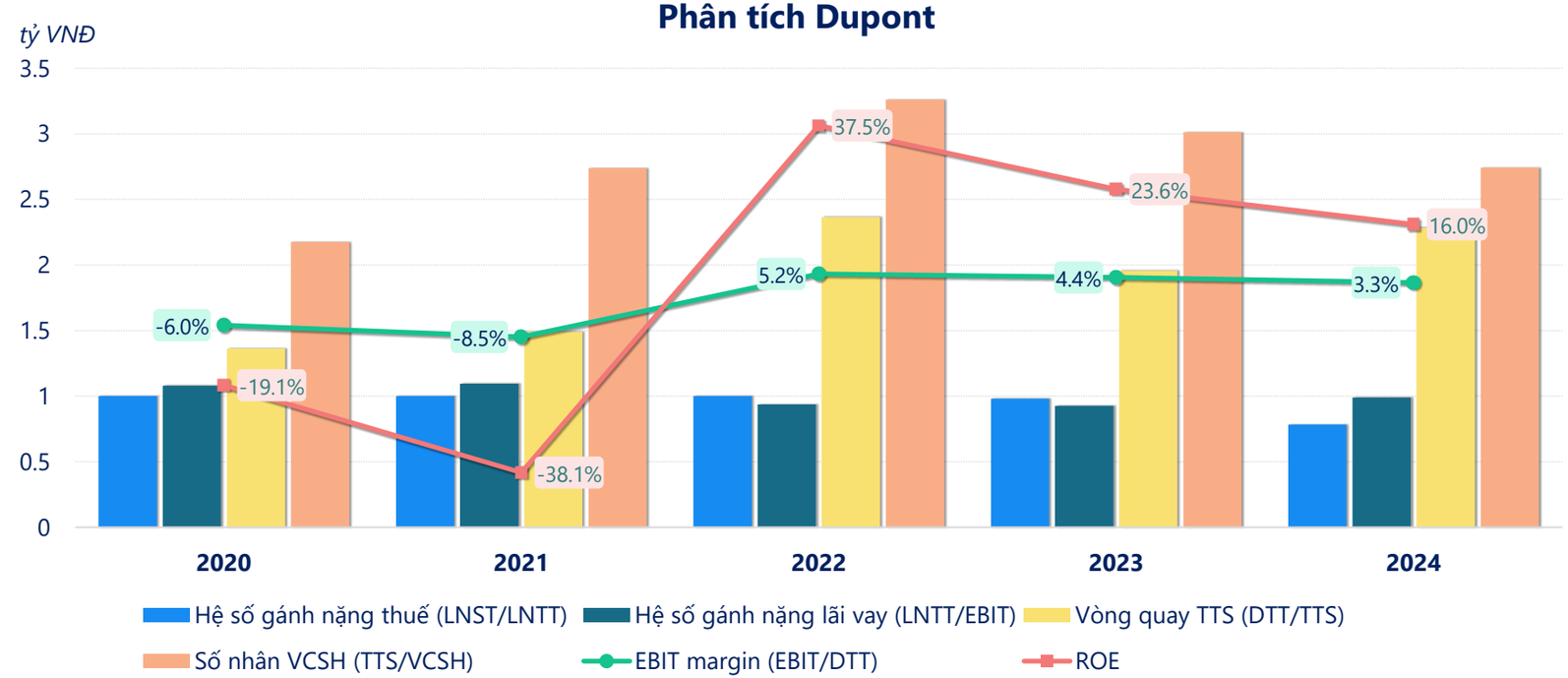

DT thuần

2024

338

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 69.0| 25.5%

LN sau thuế

2024

8.63

tỷ VNĐ

YoY: ▼2.17| -20.1%

ROE

2024

16.0%

+/- YoY: ▼ 7.6%

ROA

2024

5.8%

+/- YoY: ▼ 2.0%

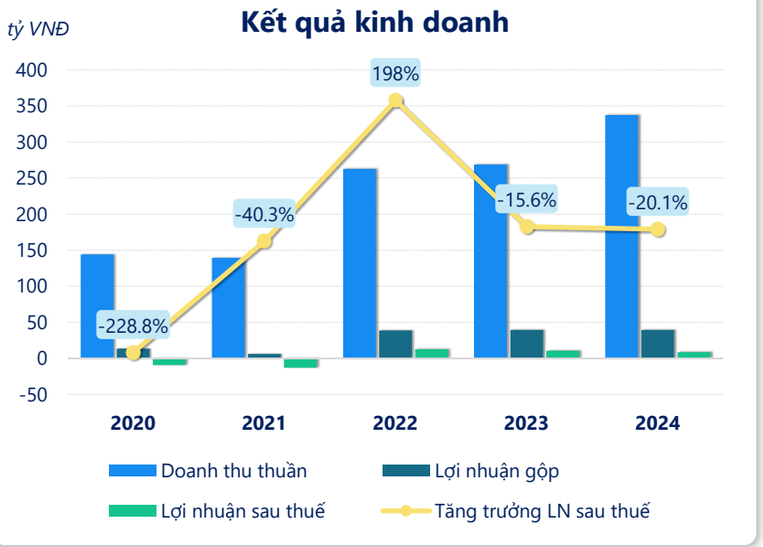

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.30%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.99**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

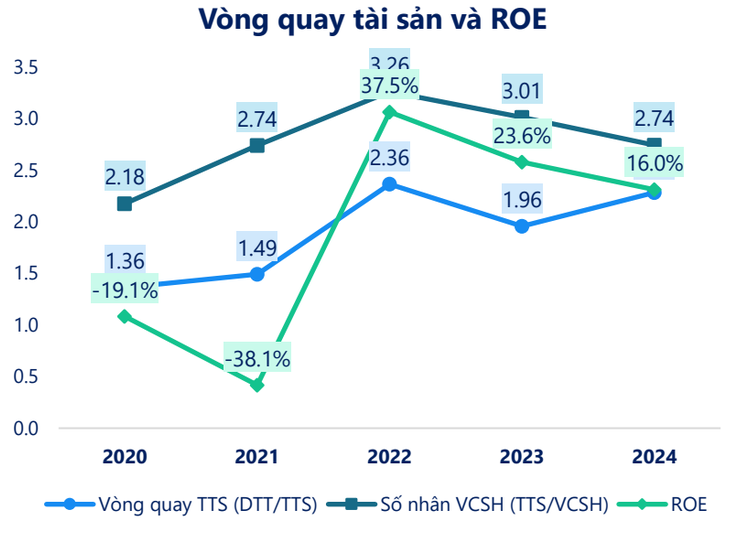

Kết quả kinh doanh **AG1** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 25.5%** đạt **337.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 20.1%** chỉ còn **8.63** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **16.0%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

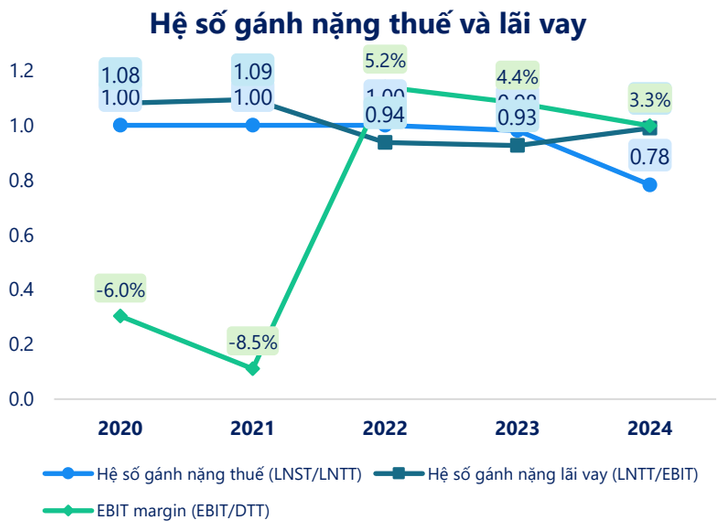

Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.28**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.74** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn

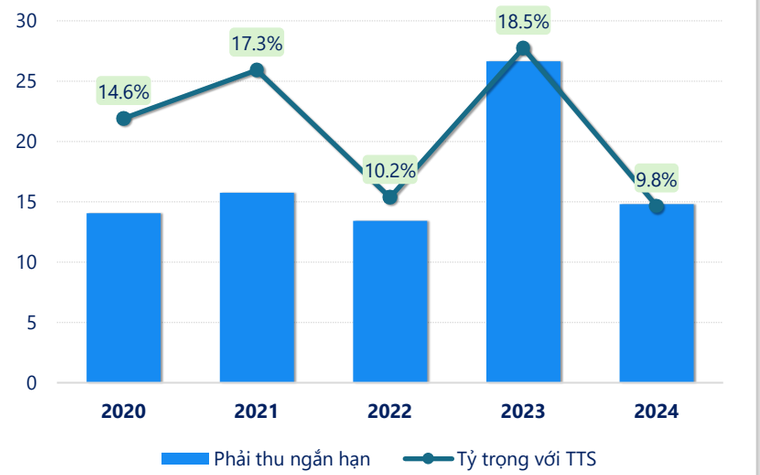

Hàng tồn kho



Chỉ số thanh khoản

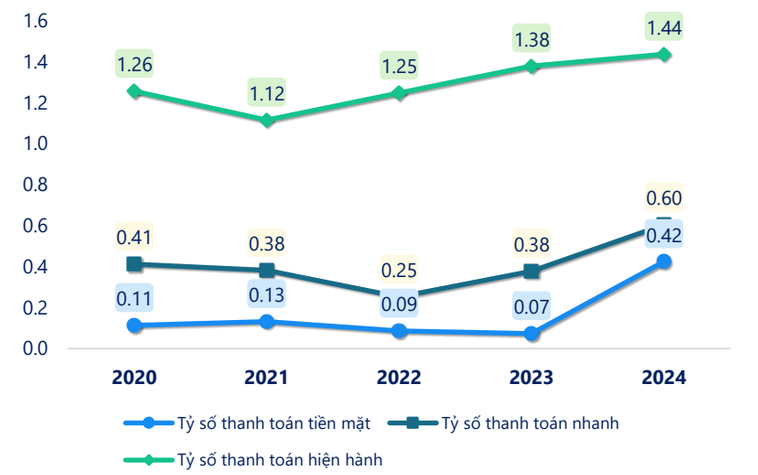

Nợ vay

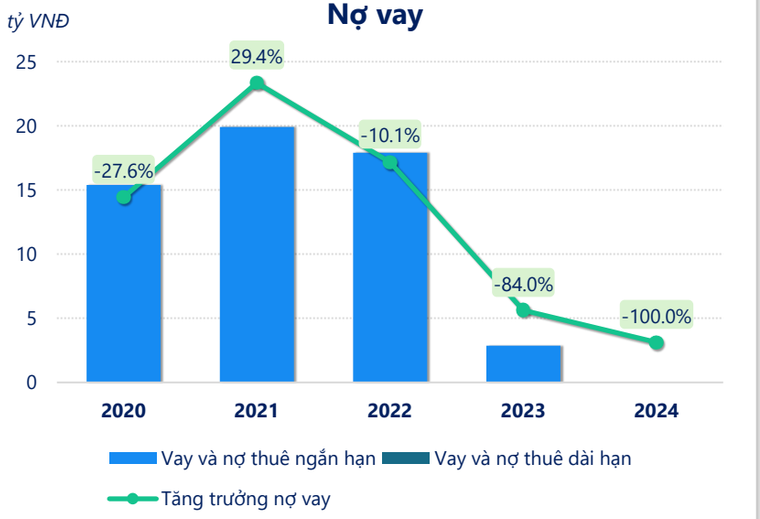

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

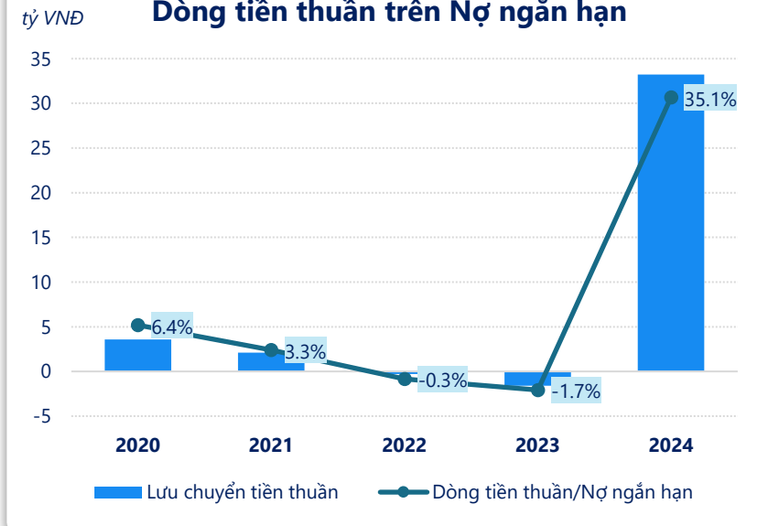

Vốn chủ sở hữu

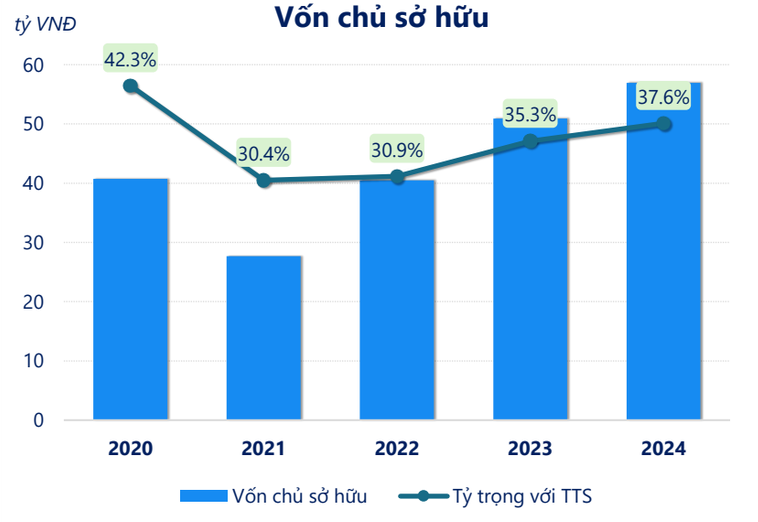

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**152**	**144**	**5.2%**
Tài sản ngắn hạn	136	129	5.7%
Tiền và tương đương tiền	40.2	6.80	490%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	14.8	26.6	-44.4%
Hàng tồn kho	78.8	93.4	-15.6%
Tài sản ngắn hạn khác	2.17	1.81	20.3%
Tài sản dài hạn	**15.6**	**15.5**	**0.8%**
Phải thu dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản cố định	15.0	15.2	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.61**	**0.25**	**142%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	94.6	93.2	1.5%
Nợ ngắn hạn	**94.6**	**93.2**	**1.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	2.86	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	66.2	70.9	-6.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**56.9**	**50.9**	**11.9%**
Vốn chủ sở hữu	**56.9**	**50.9**	**11.9%**
Vốn điều lệ	48.6	48.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**144**	**140**	**263**	**269**	**338**
Giá vốn hàng bán	131	133	224	230	298
Lợi nhuận gộp	**13.4**	**6.26**	**38.5**	**39.3**	**39.7**
Doanh thu HĐTC	0.77	0.53	3.99	2.55	1.44
Chi phí TC	0.88	1.70	4.06	1.32	0.24
Chi phí lãi vay	**0.69**	**1.13**	**0.86**	**0.88**	**0.11**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.92	1.97	2.94	2.40	2.58
Chi phí QLDN	19.6	16.7	23.1	27.2	30.4
LN thuần từ HĐKD	**-9.26**	**-13.6**	**12.5**	**11.0**	**7.87**
Lợi nhuận khác	-0.02	0.61	0.32	0.03	3.16
LN trước thuế	**-9.28**	**-13.0**	**12.8**	**11.0**	**11.0**
Lợi nhuận sau thuế	**-9.28**	**-13.0**	**12.8**	**10.8**	**8.63**
LNST của CĐ cty mẹ	**-9.28**	**-13.0**	**12.8**	**10.8**	**8.63**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.4	-2.49	4.67	15.2	40.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.18	-0.03	-3.37	-1.81	-2.86
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-11.7	4.64	-1.58	-15.0	-3.98
Tiền đầu kỳ	2.67	6.22	8.37	7.75	6.80
Lưu chuyển tiền thuần	**3.57**	**2.11**	**-0.29**	**-1.60**	**33.2**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.03	-0.33	0.65	0.12
Tiền cuối kỳ	6.22	8.37	7.75	6.80	40.2